TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DẦU TIẾNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2023/DS-ST
Ngày: 16-6-2023
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Nam

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Đắc Minh;

2. Ông Trương Hữu Bình.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Yến – Kiểm sát viên.

Ngày 16/6/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 210/2022/TLST-DS ngày 05/5/2022 về việc "tranh chấp hợp đồng mua bán", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2023/QĐXXST-DS ngày 26/5/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông Trần Văn T, sinh năm 1978; HKTT: huyện P, tỉnh Bình Dương.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim K, sinh năm 1965; HKTT: Huyện P, tỉnh Bình Dương.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Dương Văn Th, sinh năm 1962; HKTT: Huyện P, tỉnh Bình Dương.

3.2. Bà Dương Thị Thanh H, sinh năm 1986; HKTT: Huyện P, tỉnh Bình Dương.

3.3. Bà Dương Thị Mỹ V, sinh năm 1998; HKTT: Huyện P, tỉnh Bình Dương.

3.4. Ông Dương Văn T, sinh năm 1984; HKTT: Huyện P, tỉnh Bình

Dương.

4. *Người làm chứng*:

4.1. Ông Nguyễn Bảo Khánh, sinh năm 1986;

4.2. Ông Trần Hồng Đức,, sinh năm 1980;

Nguyên đơn, bị đơn có mặt. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng có yêu cầu vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 27/4/2022 và quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày:***

Bà K có thỏa thuận cho ông T lấy sỏi đá ở khu đất của bà K tại đường ĐH 709, khu phố 6, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02759 ngày 13/6/2013 do UBND huyện Dầu Tiếng cấp cho ông Dương Văn T. Theo đó, hai bên lập hợp đồng hạ mặt bằng ngày 30/8/2021, giá trị hợp đồng là 160.000.000 đồng. Trong đó lấy sỏi đá là 130.000.000 đồng và lấy sâu thêm 01m để lấy lớp cát ở dưới là 30.000.000 đồng. Quá trình lấy đất, bà K sợ ông T lấy đất xong thì Không chở đất về làm vườn trái cây nên bà yêu cầu ông T đưa thêm 40.000.000 đồng để đảm bảo việc chở đất sau này. Tổng số tiền bà K đã nhận là 200.000.000 đồng.

Từ nguồn đất đá trên, ông T bán lại cho công ty Thiên Trường (Không rõ tên đầy đủ của công ty). Thời điểm lấy đất, công ty Thiên Trường thuê người làm chứng là ông B chở đất ra ngoài bằng xe ô tô tải. Mỗi xe ô tô chở được 07 khối đất. Tổng số xe mang đất đá ra ngoài là 303 xe. Giá trị một khối theo thỏa thuận giữa ông T và công ty Thiên Trường 65.000 đồng.

Đến khoảng tháng 10/2021, thì Công an phát hiện việc chở đất đá ra ngoài bán mà Kg có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền. Do ông T mới khai thác được ½ diện tích thỏa thuận nên ông yêu cầu bà K trả lại tổng số tiền đã giao là 200.000.000 đồng, bồi thường thiệt hại là 160.000.000 đồng, đồng thời yêu cầu hủy hợp đồng san lấp mặt bằng ngày 30/8/2021. Tại phiên hòa giải ngày 26/5/2023 và tại phiên tòa, ông T yêu cầu bà K trả lại 70.000.000 đồng, bao gồm 40.000.000 đồng tiền đưa thêm nằm ngoài hợp đồng và 30.000.000 đồng tiền cọc lấy sâu thêm 01m nhưng chưa lấy. Số tiền còn lại tương đương với số đất đá chưa khai thác theo đơn khởi kiện thì ông T Không yêu cầu.

Đối với kết quả Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01/12/2022 thì ông T thống nhất.

- *Chứng cứ nguyên đơn ông T cung cấp*: Đơn khởi kiện ngày 27/4/2022; bản tự khai ngày 27/4/2022; hợp đồng hạ mặt bằng ngày 30/8/2021.

**** Theo biên bản lấy lời khai ngày 07/6/2022, quá trình tố tụng giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim K trình bày:***

Bà K thống nhất với ý kiến ông T là các bên có làm hợp đồng hạ mặt bằng bằng ngày 30/8/2021 bằng việc ông T sẽ lấy sỏi đá, cát trên phần đất tọa lạc tại đường đường ĐH 709, khu phố 6, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương, Sau đó, ông T sẽ chở đất nơi khác về đổ lại để làm vườn trái cây. Giá trị hợp đồng ông T lấy sỏi đá nhà bà K là 160.000.000 đồng. Ông T đưa cho bà K tổng cộng hai lần tiền, mỗi lần là 100.000.000 đồng, trong đó có đưa dư 40.000.000 đồng để đảm bảo sau này ông T sẽ lấy đất nơi khác để đổ vào chỗ đất đá vừa khai thác.

Quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên thống nhất lấy sỏi đá để bằng với mặt bằng của khu nhà trọ. Ông T đã khai thác sỏi đá hết diện tích đất hai bên thỏa thuận. Riêng khu vực gần nhà trọ thì chưa lấy hết vì đất còn cao hơn mặt bằng khu nhà trọ. Còn khúc đuôi phía sau thì thấp hơn mặt bằng khu nhà trọ. Tuy nhiên, khi lấy đất đá ở khu vực gần nhà trọ đổ vào chỗ sâu là vừa đủ.

Ngoài ra, bà K còn phải thuê người san lấp đất cho bằng phẳng với giá 20.000.000 đồng nhưng bà Kg có yêu cầu phản tố trong vụ án này. Nay trước yêu cầu khởi kiện của ông T thì bà K Không đồng ý.

**** Quá trình tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Th, bà H, bà V, ông T trình bày:*** Thống nhất với ý kiến của bà K.

**** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng có ý kiến:***

Quá trình tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã thực hiện việc thu thập chứng cứ, công khai chứng cứ, hòa giải và mở phiên tòa đúng quy định. Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn có mặt. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng có yêu cầu vắng mặt. Đề nghị căn cứ quy định tại Điều 227, 229 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt các đương sự trên. Kg kiến nghị khắc phục, bổ sung thủ tục tố tụng. Quan hệ pháp luật tranh chấp là "tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

Về nội dung vụ án, bà Nguyễn Thị Kim K cho khai thác lấy sỏi đá, đất cát tại thửa đất số 18 tờ bản đồ 45 tọa lạc tại đường ĐH 709 tại khu phố 6, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02759 ngày 13/6/2013 do UBND huyện Dầu Tiếng cấp cho ông Dương Văn Th mang ra ngoài bán cho cá nhân tổ chức khác phải có giấy phép của UBND tỉnh Bình Dương. Trường hợp của bà K và ông T Kg có giấy phép của UBND tỉnh Bình Dương mà vẫn khai thác mang ra ngoài bán là vi phạm pháp luật (*Cụ thể là vi phạm Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 11/3/2015 của UBND tỉnh Bình Dương ban hành quy định về việc quản lý cấp phép khai thác đất san lấp khi cải tạo mặt bằng trên địa bản tỉnh Bình Dương*). Do đó, theo quy định tại Điều 117, 123 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thỏa thuận giữa ông T và bà K là giao dịch bị vô hiệu, Không phát sinh quyền và nghĩa vụ với nhau. Do hợp đồng vô hiệu nên hai bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Ông T Không trả bằng vật được thì quy ra tiền để khấu trừ vào số tiền đã đưa

cho bà K. Căn cứ vào lời khai của ông T và người làm chứng thì số tiền bà K phải thanh toán lại cho ông T là 62.135.000 đồng. Từ cơ sở đó, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Sau khi nghe lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa, nguyên đơn bị đơn có mặt. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng có yêu cầu xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 227, 229 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

[2] Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng, ông T yêu cầu bà K trả lại tổng số tiền là 70.000.000 đồng, đồng thời yêu cầu hủy hợp đồng san lấp mặt bằng ngày 30/8/2021. Xét thấy, các đương sự có hộ khẩu thường trú tại huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Dầu Tiếng theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật là "tranh chấp hợp đồng mua bán". Các đương sự Không thể thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

[5] Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, tất cả các bên đương sự đều thừa nhận khai thác đất đá Không có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền nên bị chính quyền địa phương cấm khai thác. Các đương sự cũng đồng ý với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01/12/2022.

[6] *Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T*

[6.1] *Căn cứ khởi kiện*: Ông T và bà K có ký hợp đồng san lấp mặt bằng ngày 30/8/2021 với giá trị hợp đồng là 160.000.000 đồng. Quá tình lấy đất ông T có đưa cho bà K 200.000.000 đồng, trong đó bao gồm 160.000.000 đồng là giá trị hợp đồng và 40.000.000 đưa thêm để làm tin là ông T sẽ lấy đất nơi khác về san lấp khu đất cho bà K cho bằng phẳng rồi bà K sẽ trả lại số tiền trên. Quá trình thực hiện hợp đồng thì công an phát việc lấy đất đá Không có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền nên yêu cầu chấm dứt hành vi khai thác. Cả nguyên đơn bị đơn thừa nhận khi chở đất đá ra ngoài đều Không xin phép của UBND tỉnh Bình Dương vì các đương sự Kg biết quy định của pháp luật. Theo biên bản lấy lời khai của địa chính ông Trần Hồng Đức và UBND thị trấn X xác định: Hộ ông bà Nguyễn Thị Kim K, ông Dương Văn Th cho khai thác lấy sỏi đá, đất cát tại thửa đất số 18 tờ bản đồ 45 tọa lạc tại đường ĐH 709 tại khu phố 6, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02759 ngày 13/6/2013 do UBND huyện Dầu Tiếng cấp cho ông Dương Văn Th mang ra ngoài bán cho cá nhân tổ chức khác phải có giấy phép của UBND tỉnh Bình Dương. Trường hợp của ông T và bà K khai thác Không có giấy phép của UBND tỉnh Bình Dương là vi phạm pháp luật (Cụ thể là vi phạm Nghị định 36/2020/NĐ-Cp ngày 24/3/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản và Quyết

định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 11/3/2015 của UBND tỉnh Bình Dương ban hành quy định về việc quản lý cấp phép khai thác đất san lấp khi cải tạo mặt bằng trên địa bản tỉnh Bình Dương). Do đó, việc hai bên ký hợp đồng san lấp mặt bằng khai thác đất đá tại địa điểm trên Kg có giấy phép là vi phạm quy định của pháp luật. Do đó, theo quy định tại Điều 117, 123 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thỏa thuận giữa ông T và bà K là giao dịch bị vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật, Kg phát sinh quyền và nghĩa vụ với nhau.

[6.2] *Xét yêu cầu đòi lại tiền*: Quá trình tố tụng, ông T cho rằng mới lấy được ½ đất, còn bà K cho rằng phần đuôi thì lấy đất sâu, phần gần nhà trọ thì chưa lấy hết nhưng nếu bù trừ cho nhau thì đã lấy đủ đất. Tòa án yêu cầu nguyên đơn, bị đơn cung cấp chứng cứ chứng minh việc cho lời trình bày của minh nhưng các đương sự Kg cung cấp được. Tòa án cũng tiến hành lấy lời khai người làm chứng là ông Trần Hồng Đức, ông Nguyễn Bảo K là người chở thuê cho công ty Thiên Trường đều Không xác định được diện tích đất đá đã lấy là bao nhiêu. Xác minh tại công an thị trấn X thì được cung cấp thông tin là công an thị trấn có phối hợp với công an huyện Dầu Tiếng xuống nhà bà K yêu cầu ngưng hợp đồng khai thác đất, đá nhưng Không lập biên bản và Không chụp lại hiện trạng nên Không rõ diện tích bao nhiêu. Bị đơn, người làm chứng, công an thị trấn đều thống nhất khi địa phương xuống nhà bà K có sự tham gia của Công an huyện Dầu Tiếng. Tại Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số 210/2022/QĐ-CCTLCC ngày 10/11/2022, Tòa án yêu cầu Công an huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương cung các loại giấy tờ, tài liệu, hình ảnh chụp hiện trạng khu đất bị khai thác cho Tòa án. Tuy nhiên, theo công văn số 08/CSKT-MT ngày 04/01/2023 của Công an huyện Dầu Tiếng và biên bản làm việc ngày 11/4/2023, thì Đội Cảnh sát ma túy-Công an huyện Dầu Tiếng trả lời Không thụ lý, Không phát hiện vụ việc khai thác đất đá tại nhà bà K nên Không có hồ sơ cung cấp cho Tòa án. Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01/12/2022 của Tòa án, thể hiện phần đất khai thác đất đá hiện nay đã bằng phẳng, bà K đã trồng trái cây trên đất nên Không còn dấu vết của việc khai thác. Công Ty Thiên Trường là người mua lại sỏi đá từ ông T nhưng ông T và bà K Kg nhớ rõ tên đầy đủ và địa chỉ của công ty là gì, ở đâu. Người đại diện cho công ty cũng Kg liên lạc được. Do đó, Kg có cơ sở để thu thập thông tin. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng được công ty Thiên Trường thuê chở đất xác định đã chở được hơn 300 xe và mỗi xe chở 07 khối đất, đơn giá mỗi khối đất là 65.000 đồng (đơn giá giao dịch với công ty Thiên Trường). Điều này phù hợp với lời khai của nguyên đơn là ông T khai nhận đã chở được 303 xe, mỗi xe chở được 07 khối với đơn giá giao dịch với Thiên Trường là 65.000 đồng/m^3 nên có cơ sở xác định ông T đã bán cho công ty Thiên Trường với số tiền 07 khối x 65.000 đồng x 303 xe =137.865.000 đồng. Số tiền theo thỏa thuận trong hợp đồng ông T đã thanh toán cho bà K là 160.000.000 đồng nên sau khi khấu trừ còn dư lại 22.135.000 đồng cộng với 40.000.000 đồng ông T đưa dư để làm tin sẽ san lấp đất bằng phẳng khi khai thác xong là 62.135.000 đồng. Do hợp đồng vô hiệu nên hai bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận nên ông T phải trả lại đất cho bà K và bà K trả tiền lại cho ông T. Vì ông T Không thể trả đất, khôi

phục lại tình trạng ban đầu cho bà K vì đất đã bán cho công ty Thiên Trường nên căn cứ vào Điều 131 Bộ luật dân sự năm 2015, sau khi khấu trừ số tiền đã thanh toán cho bà K thì ông T được nhận lại số tiền 62.135.000 đồng.

[7] *Xét ý bà K:* Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/6/2022, bà K thừa nhận khu vực gần nhà trọ chưa lấy đủ đất nhưng nếu bù trừ cho cho chỗ sâu thì vừa đủ nên bà đồng ý trả lại 40.000.000 đồng là số tiền ông T đưa dư cho bà khi thực hiện hợp đồng. Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, cụ thể tại biên bản thẩm định ngày 01/12/2022, bà K trình bày yêu cầu khấu trừ số tiền 20.000.000 đồng thuê người làm chứng ông Khánh san lấp mặt bằng. Tuy nhiên, bà K Không làm đơn phản tố nên Hội đồng xét xử Không xem xét. Nếu bà có tranh chấp sẽ giải quyết trong vụ án khác. Đối với ý kiến Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì Không được chấp nhận như đã nhận định ở mục [6.1] và [6.2].

[8] *Xét ý của các con và chồng bà K là bà H, bà V, ông T, ông Th:* Các ông bà đều thống nhất với ý kiến bà K nên Không được chấp nhận.

[9] Các vấn đề khác: Tại phiên tòa, ông T đồng ý chỉ yêu cầu bà K trả lại 62.135.000 đồng. Ông Không tranh chấp với bà K về số tiền 297.865.000 đồng. Đây là sự tự nguyện của ông T, phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02759 ngày 13/6/2013 do UBND huyện Dầu Tiếng cấp cho ông Dương Văn Th có thể hiện thửa 203 diện tích 622 m^2 được cấp cho bà Phi. Tuy nhiên, sau đó bà Phi chuyển nhượng lại cho bà K và bà K được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận số CS05949 ngày 23/11/2018. Phần đất trên có nhà trọ trên đất, Không bị khai thai thác lấy đất, đá nên Tòa án Không đưa bà Phi vào tham gia tố tụng trong vụ án là phù hợp.

[10] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về phần các thủ tục tố tụng, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, nội dung vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[11] *Chi phí tố tụng*: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.000.000 đồng. Ông T tự nguyện chịu chi phí trên thay cho bà K nên được chấp nhận.

[12] *Về án phí*: Bà K phải chịu án phí sơ thẩm Không giá ngạch đối với yêu cầu hủy hợp đồng và án phí có giá ngạch đối với yêu cầu trả lại tiền.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 5, 26, 35, 39, 147, điểm b khoản 2 Điều 217, 227, 229, 245, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 116, 117, 122, 123, 131 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện "tranh chấp hợp đồng mua bán" của ông Trần Văn T đối với bà Nguyễn Thị Kim K.

1.1. Tuyên bố "Giấy hợp đồng san lấp mặt bằng" ngày 30/8/2021 giữa ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Kim K là vô hiệu.

1.2. Bà Nguyễn Thị Kim K có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Văn T số tiền 62.135.000 đồng (sáu mươi hai triệu một trăm ba mươi lăm ngàn đồng).

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Trần Văn T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị Kim K Kg thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng bà K còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 297.865.000 đồng đồng trong tổng số 360.000.000 đồng theo đơn kiện ngày 27/4/2022.

3. Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.000.000 đồng. Ông T tự nguyện chịu và đã nộp xong.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Bà Nguyễn Thị Kim K chịu 3.406.750 đồng (ba triệu bốn trăm lẻ sáu ngàn bảy trăm năm mươi đồng)

4.2. Hoàn trả cho ông Trần Văn T số tiền 9.000.000 đồng (chín triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0007480 ngày 04/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng.

5. Quyền kháng cáo và yêu cầu thi hành án.

5.1. Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 16/6/2023).

5.2. Người có quyền lợi nghãi vụ liên quan có quyền kahngs cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày

5.3. Trường hợp Bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CC THA DS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Lưu: Hồ sơ, VT.

Nguyễn Tuấn Nam